

XINHUAHANYU

新华汉语词典

CIDIAN



时代文艺出版社

新华汉语词典

主 编 刘万革 张显吉

007196



淮阴师院图书馆1303605

时代文艺出版社

(吉)新登字

新华汉语词典

刘万革 张显吉 主编

责任编辑:郭俊峰

封面设计:晓东

时代文艺出版社出版发行 787×1092 1/32 开本 39.25 印张
(长春市人民大街副132号) 16000 000 字 印数:10000 册
长春市第九印刷厂印刷 1996年9月第1版 1996年9月第1次印刷
ISBN7-5387-1034-5/I·99 定价:43.50 元

007196

《新华汉语词典》编委会

主 编	刘万革	张显吉		
副主编	韩艳丽	韩凤芝	王冰河	于艳波
	姜 莹	姚 燕	王晓群	尹丽辉
编 者	(按姓氏笔画为序)			
	于艳波	王冰河	王晓群	尹丽辉
	刘万革	刘 哲	刘丽梅	李 花
	李 实	张国栋	张显吉	苗在华
	周尔南	姜 莹	姚 燕	秦晓明
	勒国英	韩凤芝	韩艳丽	



说 明

1. 这部《新华汉语词典》按汉语拼音音节顺序排列条目,设“汉语拼音音节索引”和“汉字部首检字表”两种查字法。

2. 每条目下分字、词组、成语三部分,收录了国标一、二级字库中的全部汉字。同时,考虑到学习古汉语,查找外来词以及人名、地名的需要,少量选取了国标字库以外的汉字。选词除收集一般词组外,还注意社会进步发展过程中出现的新词。某些年代运用较频,但现在和以后基本不用的词组没有收入。

3. 正文所用字均为标准微机和打印机输出的简化字和正体字。

4. 一字多音标另音,字(词)多义用①②③标明。

汉语拼音音节索引

A	bǎi	14	biàn	40	cān	63	chàng	86	chū	115		
ā	1	bài	15	biāo	42	cán	64	chāo	86	chú	119	
á	2	bān	16	biāo	43	cǎn	65	cháo	88	chǔ	120	
ǎ	2	bǎn	17	biē	43	càn	66	chǎo	89	chù	121	
à	2	bàn	18	bié	44	cāng	66	chào	90	chuāi	122	
a	2	bāng	19	biē	45	cáng	67	chē	90	chuāi	122	
āi	2	bǎng	20	biè	45	cāo	67	chě	91	chuài	123	
ái	3	bàng	20	bīn	45	cáo	68	chè	91	chuān	123	
ǎi	3	bāo	21	bìn	45	cǎo	69	chēn	92	chuán	124	
ài	3	báo	23	bīng	45	cè	70	chén	92	chuǎn	126	
ān	4	bǎo	23	bīng	47	cēn	72	chēn	95	chuàn	126	
ǎn	6	bào	25	bīng	47	cén	72	chèn	95	chuāng	126	
àn	6	bēi	27	bō	48	cēng	72	chen	95	chuáng	127	
āng	7	běi	28	bó	49	céng	72	chēng	95	chuāng	127	
áng	8	bèi	29	bō	50	cèng	73	chéng	96	chuàng	127	
àng	8	bei	31	bō	50	chā	73	chēng	102	chuī	128	
āo	8	bēn	31	bò	50	chá	74	chèng	102	chuí	128	
áo	8	běn	31	bo	50	chǎ	76	chī	102	chūn	129	
āo	9	bèn	32	bū	51	chà	76	chí	104	chún	130	
ào	9	bēng	32	bú	51	chāi	77	chī	105	chǔn	131	
		béng	33	bǔ	51	chái	77	chì	106	chuō	131	
B		běng	33	bù	51	chài	78	chōng	108	chuò	132	
bā	10	bèng	33			chān	78	chóng	110	cī	132	
bá	11	bī	33	C	cā	59	chán	78	chǒng	111	cí	132
bǎ	11	bí	33	cā	59	chǎn	79	chòng	111	cǐ	135	
bà	12	bǐ	34	cāi	59	chàn	80	chōu	112	cì	135	
ba	13	bì	35	cái	59	chāng	81	chóu	113	cōng	136	
bāi	13	biān	38	cǎi	61	cháng	81	chōu	114	cóng	137	
bái	13	biān	40	cài	62	chāng	85	chòu	114	còu	138	

cū	138	dào	176	duǎn	224	fēi	256	gāo	303	guàng	349
cú	139	dé	179	duàn	225	féi	258	gào	304	guī	349
cù	139	de	180	duī	226	fěi	258	gē	304	guī	352
cuān	140	dēi	180	duì	227	fèi	259	gé	306	guì	353
cuán	140	dēi	180	dūn	230	fēn	260	gē	308	gūn	354
cuàn	140	dēng	181	dǔn	230	fén	263	gè	308	gùn	355
cuī	141	dēng	181	dùn	231	fēn	264	gěi	310	guō	355
cuǐ	141	dèng	183	duō	231	fèn	264	gēn	310	guó	356
cui	141	dī	184	duó	233	fēng	265	gén	311	guō	357
cūn	142	dí	186	duō	233	féng	270	gēn	312	guò	359
cún	142	dī	187	duò	234	fēng	271	gèn	312		
cūn	143	dì	188			fèng	271	gēng	312		H
cùn	143	diǎ	194	E		fó	271	gěng	313	hā	362
cuō	143	diān	194	ē	235	fóu	272	gèng	313	há	362
cuó	144	diān	195	é	235	fū	272	gōng	313	hǎ	362
cuǒ	144	diàn	196	ě	236	fú	273	gǒng	322	hà	362
cuò	144	diào	202	è	236	fú	277	gòng	323	hāi	362
		diào	203	ēn	238	fù	279	gōu	324	hái	362
		diē	204	èn	238	fù	285	gǒu	326	hāi	363
		dié	205	ér	238	fu		gòu	327	hài	364
		dīng	206	ěr	239			gū	328	hān	364
		dīng	207	èr	240	G		gú	330	hán	364
		dīng	208			gā	286	gū	330	hān	365
		diū	210	F		gá	286	gǔ	330	hàn	366
		dōng	210	fā	242	gā	286	gù	334	hāng	367
		dōng	213	fá	244	gà	287	guā	337	háng	367
		dòng	213	ǎ	244	gāi	287	guā	338	háng	367
		dōu	215	fà	245	gǎi	287	guà	338	hàng	367
		dōu	216	fān	246	gài	288	guāi	339	hāo	368
		dòn	217	fán	247	gān	289	guāi	339	háo	368
		dū	218	fān	248	gǎn	293	guài	339	hāo	368
		dú	219	fàn	250	gàn	295	guān	340	hào	369
		dù	221	fāng	251	gāng	296	guān	343	hē	370
		duān	223	fáng	252	gāng	298	guàn	344	hé	370
				fāng	254	gàng	299	guāng	345	hè	373
				fàng	254	gāo	299	guāng	348	hēi	373

hén	374	huì	394	jìn	458	kāo	494	kūn	508	lǐ	529
hěn	374	hūn	396	jīng	461	kāo	494	kùn	508	lì	531
hèn	374	hún	396	jǐng	467	kào	495	kuò	508	lǐ	536
hēng	374	hùn	397	jǐng	468	kē	495		L	liǎ	536
héng	374	huō	397	jiōng	470	ké	496	lā	509	lián	536
hèng	375	huó	397	jiōng	471	kě	496	lá	510	liǎn	539
hng	375	huǒ	398	jiū	471	kè	497	lǎ	510	liàn	540
hōng	375	huò	399	jiǔ	471	kēn	498	là	511	liáng	541
hóng	376		J	jiù	472	kèn	499	la	512	liǎng	543
hǒng	377	jī	401	jū	474	kēng	499	lái	512	liàng	544
hòng	377	jí	408	jú	476	kōng	499	lài	513	liāo	545
hóu	377	jǐ	413	jū	476	kǒng	500	lán	513	liáo	545
hǒu	378	jì	414	jù	478	kòng	500	lǎn	515	liǎo	546
hòu	378	jiā	417	juān	481	kōu	500	làn	515	liào	546
hū	380	jiá	421	juǎn	481	kōu	500	lāng	516	liē	547
hú	381	jiǎ	421	juàn	482	kòu	501	láng	516	liě	547
hǔ	382	jià	423	juē	482	kū	501	lǎng	517	liè	547
hù	382	jiān	424	jué	482	kū	502	làng	517	lie	549
huā	383	jiǎn	427	juē	486	kù	502	lǎo	518	lǐn	549
huá	384	jiàn	429	juè	486	kuā	503	láo	518	lín	549
huà	385	jiāng	432	jūn	486	kuǎ	503	lǎo	519	lǐn	552
huái	386	jiǎng	433	jùn	489	kuǎi	503	lào	521	lín	552
huài	387	jiàng	434		K	kuài	503	lào	521	líng	552
huai	387	jiāo	435	kā	490	kuài	503	lē	521	líng	556
huān	387	jiáo	438	kǎ	490	kuān	504	lè	521	líng	557
huán	387	jiǎo	439	kāi	490	kuǎn	504	le	522	liū	558
huǎn	388	jiào	441	kāi	492	kuāng	505	lēi	522	liú	558
huàn	388	jiē	442	kài	492	kuáng	505	léi	522	liū	563
huāng	389	jié	445	kàn	492	kuǎng	505	lēi	523	liù	564
huáng	390	jiē	449	kān	493	kuàng	505	lèi	523	lóng	565
huāng	391	jiè	450	kǎn	493	kuī	506	lei	525	lǒng	567
huàng	391	jie	452	kàn	493	kuí	506	léng	525	lòng	568
huī	391	jīn	452	kāng	493	kuī	507	lēng	525	lōu	568
huí	392	jīn	452	káng	494	kuì	507	lèng	527	lóu	568
huǐ	394	jīn	456	kàng	494	kūn	507	lí	527	lōu	569

lòu	569	màn	592	mǐng	613	ne	632	nuǎn	652	pén	666
lou	570	máng	593	mìng	613	něi	632	niè	653	pèn	666
lū	570	mǎng	594	miù	613	něi	632	nuó	653	pēng	666
lú	570	māo	594	mō	613	nèn	635	nuò	653	péng	666
lǔ	572	máo	594	mó	613	néng	635		O	pēng	667
lù	572	mǎo	596	mō	615	nī	636	ō	655	pèng	667
lu	575	mào	596	mò	615	ní	636	ó	655	pī	667
lú	575	me	596	mōu	618	nī	637	ò	655	pí	669
lǚ	576	méi	597	móu	618	nì	638	ōu	655	pǐ	670
lǜ	577	měi	598	mǒu	618	niān	639	ǒu	655	pì	671
luán	579	mèi	599	mú	618	nián	640	òu	656	piān	671
luǎn	579	mēn	599	mǔ	619	niǎn	641		P	pián	672
luàn	579	mén	599	mù	519	niàn	642	pā	657	piǎn	672
lüè	581	mèn	600		N	niáng	642	pá	657	piàn	672
lūn	581	men	600	ng	623	niàng	642	pà	657	piāo	672
lún	581	mēng	600	nā	623	niǎo	642	pāi	658	piáo	673
lùn	582	méng	600	ná	623	niào	643	pái	658	piǎo	673
luō	582	měng	601	nǎ	623	niē	643	pǎi	659	piào	673
luó	582	mèng	602	nà	624	niè	644	pài	659	piē	674
luō	584	mī	602	nài	625	nín	644	pān	659	piē	674
luò	584	mí	602	nǎi	625	níng	644	pán	660	pīn	674
		mǐ	604	nài	625	nǐng	645	pàn	660	pín	674
	M	mì	604	nān	626	nìng	645	pāng	661	pīn	675
m	587	mián	605	nán	626	niū	645	páng	661	pìn	675
mā	587	miǎn	605	nān	629	niú	645	pàng	661	pīng	676
má	587	miàn	606	nàn	629	niū	647	pǎng	662	píng	676
mǎ	588	miāo	606	nāng	629	niù	648	pàng	662	pō	678
mà	589	miáo	607	nǎng	629	nóng	648	pāo	662	pó	679
ma	589	miǎo	607	nāng	629	nòng	650	páo	662	pō	679
mái	589	miào	607	nāo	629	nòu	650	pǎo	663	pò	679
mǎi	590	miē	608	náo	629	nú	650	pào	663	pōu	680
mài	590	miè	608	nǎo	630	nū	650	pēi	664	póu	680
mān	591	mín	608	nào	631	nù	651	péi	664	pǒu	681
mán	591	mǐn	609	né	632	nǚ	651	pèi	665	pū	681
mǎn	591	míng	610	nè	632	nù	652	pēn	666	pú	681

pǔ	683	qiū	718	róng	735	shà	752	shǒu	795	suān	824
pù	683	qiú	719	rǒng	736	shāi	752	shòu	798	suàn	825
	Q	qiǔ	720	róu	736	shāi	752	shū	799	suī	825
qī	685	qū	720	ròu	737	shài	752	shú	802	suí	825
qí	687	qú	721	rú	737	shān	753	shǔ	802	suǐ	826
qǐ	690	qǔ	722	rǔ	739	shān	755	shù	804	sui	826
qì	693	qù	723	rù	740	shàn	756	shuā	806	sūn	827
qiā	695	quān	723	ruān	740	shāng	757	shuā	806	sūn	827
qià	695	quán	723	ruí	741	shāng	758	shuà	806	suō	827
qiān	696	quān	725	ruǐ	741	shàng	758	shuāi	806	suǒ	828
qián	698	quàn	725	rui	741	shang	761	shuāi	807	suo	829
qiǎn	700	quē	725	rùn	741	shāo	761	shuài	807		T
qiàn	701	qué	725	ruò	742	sháo	762	shuān	807	tā	830
qiāng	701	què	725		S	shǎo	763	shuàn	807	tā	830
qiáng	702	qūn	726	sā	743	shào	763	shuāng	807	tà	831
qiǎng	703	qún	726	sǎ	743	shē	764	shuāng	808	tà	831
qiàng	703		R	sà	743	shé	764	shuǐ	808	ta	831
qiāo	704	rán	728	sāi	744	shē	764	shuǐ	808	tāi	831
qiáo	704	rǎn	728	sài	744	shè	765	shuǐ	811	tái	832
qiǎo	705	rāng	728	sān	744	shéi	767	shǔn	812	tài	833
qiào	706	ráng	728	sǎn	746	shēn	767	shùn	812	tān	834
qiē	706	rǎng	729	sàn	747	shén	769	shuō	813	tán	835
qié	707	ràng	729	sāng	747	shěn	771	shuò	814	tān	837
qiē	707	ráo	729	sǎng	747	shèn	772	sī	814	tàn	837
qiè	707	rǎo	729	sàng	748	shēng	773	sī	817	tāng	838
qīn	708	rào	729	sāng	748	shéng	777	sì	818	táng	839
qín	709	rě	730	sāo	748	shěng	777	sōng	819	tāng	840
qǐn	710	rè	730	sǎo	748	shèng	777	sōng	820	tàng	841
qìn	710	rén	731	sào	748	shī	778	sòng	820	tāo	841
qīng	710	rěn	733	sè	749	shí	782	sōu	821	táo	842
qíng	714	rèn	733	sēn	749	shī	787	sǒu	822	tāo	843
qǐng	715	rēng	734	sēng	749	shì	788	sòu	822	tào	843
qìng	716	réng	734	shā	750	shi	794	sū	822	tè	844
qióng	717	ri	734	shá	751	shōu	794	sú	822	tēi	844
				shǎ	752	shóu	795	sù	822	téng	844

tī	845	tuí	873	wēn	897	xiě	948	yà	988	yòng	1052
tí	845	tuǐ	873	wèn	897	xiè	948	ya	988	yōu	1053
tǐ	847	tuì	873	wēng	898	xīn	950	yān	988	yóu	1055
tì	848	tūn	874	wēng	898	xín	955	yán	990	yòu	1058
tiān	849	tún	874	wèng	898	xìn	955	yǎn	994	yòu	1062
tián	851	tūn	875	wō	898	xīng	956	yàn	996	yū	1063
tiǎn	852	tùn	875	wō	898	xíng	958	yāng	998	yú	1063
tiàn	852	tuō	875	wò	899	xǐng	961	yáng	998	yǔ	1067
tiāo	852	tuó	876	wū	899	xìng	961	yǎng	1002	yù	1070
tiáo	853	tuǒ	877	wú	901	xiōng	962	yàng	1003	yuān	1074
tiāo	854	tuò	878	wū	904	xióng	964	yāo	1003	yuán	1074
tiào	854			wù	905	xiū	965	yáo	1005	yuǎn	1079
tiē	855		W			xiū	966	yǎo	1006	yuàn	1079
tiē	855	wā	879		X	xiù	967	yào	1007	yuē	1080
tiè	856	wá	879	xī	908	xū	967	yē	1008	yuè	1080
tǐng	856	wā	879	xí	912	xú	969	yé	1009	yūn	1083
tíng	857	wà	879	xǐ	913	xǔ	969	yē	1009	yún	1083
tǐng	858	wa	880	xì	915	xù	970	yè	1010	yǔn	1085
tǐng	858	wāi	880	xiā	917	xù	970	yī	1013	yùn	1085
tōng	859	wāi	880	xiá	918	xu	971	yí	1022		
tóng	860	wài	880	xià	919	xuān	971	yī	1025	Z	
tōng	862	wān	881	xiān	922	xuán	972	yì	1028	zā	1088
tòng	863	wán	882	xián	925	xuǎn	974	yīn	1034	zá	1088
tōu	864	wān	883	xiǎn	927	xuàn	974	yín	1038	zǎ	1088
tóu	864	wàn	884	xiàn	928	xuē	975	yīn	1040	zāi	1088
tōu	867	wāng	885	xiāng	930	xué	975	yīn	1043	zǎi	1089
tòu	867	wáng	885	xiáng	934	xuē	977	yīng	1044	zài	1089
tū	867	wāng	885	xiāng	935	xuè	978	yíng	1046	zān	1090
tú	868	wàng	886	xiàng	936	xūn	980	yíng	1048	zán	1090
tū	869	wēi	888	xiāo	938	xún	981	yǐng	1049	zǎn	1090
tù	871	wéi	888	xiáo	940	xùn	983	yō	1050	zàn	1090
tuān	871	wēi	891	xiǎo	940		Y	yo	1050	zāng	1091
tuán	871	wèi	893	xiào	944	yā	985	yōng	1050	zāng	1091
tuǎn	872	wēn	895	xiē	945	yá	986	yóng	1051	zàng	1091
tuī	872	wén	895	xié	946	yǎ	987	yōng	1051	zāo	1092

záo	1092	zhāi	1098	zhe	1111	zhóu	1142	zhuàng	1157	zòu	1174
zāo	1092	zhài	1098	zhèi	1111	zhōu	1142	zhuī	1158	zū	1175
zào	1093	zhān	1098	zhēn	1111	zhòu	1142	zhuì	1159	zú	1175
zé	1094	zhān	1099	zhěn	1114	zhū	1143	zhūn	1159	zǔ	1176
zè	1095	zhàn	1100	zhèn	1114	zhú	1145	zhǔn	1159	zuān	1177
zéi	1095	zhāng	1102	zhēng	1116	zhǔ	1146	zhuō	1159	zuǎn	1177
zěn	1095	zhǎng	1103	zhěng	1117	zhù	1149	zhuó	1160	zuàn	1177
zèn	1095	zhàng	1104	zhèng	1118	zhuā	1151	zī	1161	zuǐ	1178
zēng	1095	zhāo	1105	zhī	1120	zhuā	1152	zī	1163	zuì	1178
zèng	1096	zháo	1107	zhí	1124	zhuāi	1152	zì	1165	zūn	1179
zhā	1096	zhǎo	1107	zhǐ	1126	zhuài	1152	zōng	1170	zūn	1179
zhá	1097	zhào	1108	zhì	1129	zhuān	1152	zǒng	1171	zuō	1179
zhǎ	1097	zhē	1109	zhōng	1134	zhuǎn	1153	zòng	1172	zuó	1180
zhù	1097	zhé	1109	zhōng	1138	zhuàn	1155	zōu	1173	zuō	1180
zhāi	1098	zhē	1110	zhòng	1139	zhuāng	1155	zǒu	1173	zuò	1181
zhái	1098	zhè	1111	zhōu	1141	zhuǎng	1157				

汉字部首检字表

(一) 部首目录

一画	丨	14	丶	21	丿	30	方	34	父	40	
丶	10	勺	16	广	21	彡	30	火	34	牛	40
一	10	儿	16	门	21	夕	30	心	35	手	40
丨	10	几	16	乚	21	夕	30	户	35	毛	41
丿	11	厶	16	工	22	彡	31	衤	36	气	41
乙	11	又	16	土	22	彡	31	王	36	女	41
二画		廴	16	士	23	日	31	韦	36	片	41
亠	11	冂	16	艹	23	尸	31	木	36	斤	41
冫	12	冫(在左)	大	25	己(巳)	32	犬	38	爪	41	
冫	12	冫(在右)	艹(在下)	弓	32	歹	38	月	41		
二	13	巳	25	尢	25	女	32	车	38	欠	42
十	13	凵	17	寸	25	幺	33	戈	38	风	42
厂	13	刀	17	弋	25	子	33	比	38	殳	42
匚	13	力	17	扌	25	彡	33	瓦	38	(见†)	
卜	13	(见冂)	小	27	马	34	止	38	尹	42	
丩	13	三画	口	27	彡	34	支	38	爿(见丩)		
冂	14	彡	17	口	29	彡	34	日	38	小	42
八	14	†	19	巾	29	斗	34	曰	40	毋	42
人	14	宀	20	山	30	文	34	贝	40	水	42
								见	40	五画	

穴	43	禾	47	臣	49	七画	采	53	革	54
立	43	白	47	西	49	辛	身	53	骨	54
疒	43	瓜	47	页	49	言	角	53	食	54
衤	43	鸟	47	虍	49	麦	八画		鬼	54
示(见衤)	44	用	48	虫	49	走	青	53	十画	
	44	矛	48	缶	50	赤	其	53	影	54
石	44	疋	48	舌	50	豆	雨	53	十一画	
龙	44	皮	48	竹	50	酉	齿	53	麻	55
业	45	六画		白	51	辰	龟	53	鹿	55
目	45	衣	48	自	51	豕	金	53	十二画	
田	45	羊	48	血	51	鹵	佳	54	以上	
四	45	米	48	舟	51	里	鱼	54	黑	55
皿	45	耒	49	羽	51	足	九画		鼠	55
彳	46	老	49	艮	51	豸	音	54	鼻	55
矢	47	耳	49	糸	51	谷				

非 257	失 779	乘 47	乞 691	咫 1127	亭 857
畅 86	乍 1097	质 1131	丩 482	胤 1044	亮 544
临 550	丘 719	周 1147	子 445	豫 1072	哀 2
丿部	卮 1123	拜 16	乡 934	一部	八画
一至二画	甩 807	重 110	以 1026	一至五画	旁 661
九 471	氏 184	1143	予 1064	亡 885	衰 141
乃 625	187	复 281	1068	904	806
匕 34	乐 1521	禹 1069	尹 1040	卞 41	衷 1139
千 697	1082	九画以上	尺 91	六 564	高 299
川 123	五画	乘 99	106	573	袞 354
么 597	兆 1108	102	丑 114	亢 494	离 527
久 472	年 640	馗 506	巴 10	市 789	九画
及 408	朱 1143	弑 791	孔 500	玄 973	商 757
三画	丢 210	甥 775	书 799	产 79	毫 368
爻 1005	乔 704	粤 1083	四画以上	交 435	烹 666
乏 244	兵 661	舞 905	司 815	亦 1030	孰 802
午 904	乒 676	毓 1073	民 608	充 108	表 596
壬 733	向 936	辜 303	弗 276	亥 364	率 577
夭 1003	囟 956	解 273	电 196	亩 619	807
升 773	后 378	疑 1025	发 242	亨 374	十至十一
长 82	六至八画	肅 626	245	弃 693	画
1103	我 898	靠 495	买 590	六至七画	袞 948
币 35	每 598	乙部	尽 456	变 40	裔 579
反 248	囟 137	乙 1025	458	京 463	就 474
丹 166	卵 579	一至三画	卮 403	享 935	哀 680
氏 788	龟 352	刁 202	乱 579	卒 139	稟 47
乌 899	488	了 522	肃 823	究 994	雍 1051
907	719	546	乳 739	夜 1012	十二至
四画	系 415	乜 608	承 101	氓 594	十四画
乎 380	917	习 913	亟 410	601	豪 368
生 773	垂 128	也 1009	癸 353	帝 188	膏 303
生 286	乖 339	飞 257	昼 1143	彦 997	裹 359

褒 21	凋 202	议 1029	译 1032	813	调 204
羸 1048	九画以上	讠 695	诒 1023	诫 451	853
十五画	凑 138	训 983	词 134	诬 900	谄 80
以上	减 427	记 414	诏 1108	语 1069	九画
襄 930	寒 365	四画	六画	1072	谛 188
羸 1048	凜 552	访 254	论 76	诘 706	谄 6
羸 522	凝 645	讲 433	该 287	误 906	谚 997
羸 584	一部	讳 395	详 934	诰 304	谜 603
一部	冗 736	讴 655	诨 397	诱 1062	编 672
一至五画	写 948	诂 478	诳 505	海 395	谎 391
习 913	军 486	讶 988	诨 523	逛 505	谋 618
冯 270	罕 365	讷 632	试 790	诵 821	谶 93
互 383	冠 342	论 580	洼 339	八画	谍 205
冲 109	344	582	诗 781	谊 1033	谏 432
111	豕 1138	讼 821	诘 410	谅 545	谐 947
次 135	冥 610	许 970	446	淳 1159	谗 978
决 483	冤 1074	讹 236	诙 391	淬 826	谒 1013
冰 46	冪 605	讽 271	诚 98	谈 835	谓 894
冻 214	讠部	设 765	诠 724	请 715	诨 237
况 506	二画	诀 483	诛 1143	请 1144	谗 972
冷 525	计 414	五画	话 386	諏 1173	谕 1072
冶 1009	订 210	评 677	诞 169	诺 653	谗 79
六至八画	讠 281	证 1120	诟 327	读 217	十画
冽 548	讠 733	诘 332	诡 353	221	谤 20
洗 928	讠 401	河 370	询 982	逐 1161	谗 794
净 469	三画	诘 1176	诣 1032	排 258	谦 696
凉 541	讠 446	识 784	净 1121	课 498	谗 605
545	江 377	诊 1114	诨 970	谗 772	谗 614
凌 718	讨 843	诈 1097	瞥 1163	委 892	谗 172
崧 820	让 729	诉 823	1165	准 767	谗 824
凄 687	讯 983	诋 187	七画	808	谣 1005
准 1159	讠 756	诘 1141	说 811	谗 1065	谢 949